

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Danh mục thuốc thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia Bảo hiểm y tế cho Phòng khám đa khoa Tân Phúc Cư Jút

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược;

Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 20/2022/TT-BYT, ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 2/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Đắk Nông;

Xét Công văn số 270325-1/CV-TPCJ ngày 27/3/2025 của Phòng khám đa khoa Tân Phúc Cư Jút về việc phê duyệt Danh mục thuốc thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia Bảo hiểm y tế tại Phòng khám đa khoa Tân Phúc Cư Jút;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nghiệp vụ Y Dược, Sở Y tế tỉnh Đắk Nông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục thuốc thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia Bảo hiểm y tế cho Phòng khám đa khoa Tân Phúc Cư Jút, bao gồm các thuốc theo phân tuyến kỹ thuật thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia Bảo hiểm y tế (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Phòng khám đa khoa Tân Phúc Cư Jút có trách nhiệm thực hiện các thủ tục Hồ sơ ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, mua sắm, sử dụng và thanh quyết toán thuốc thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia Bảo hiểm y tế theo đúng quy định, phân tuyến sử dụng.

Điều 3. Ông Trưởng phòng nghiệp vụ Y Dược, Phòng khám đa khoa Tân Phúc Cư Jút, các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban giám đốc;
- BHXH tỉnh;
- Phòng Giao dịch số 25- KBNN Khu vực XIV;
- Website Sở Y tế (để đăng);
- Lưu: VT, NVYD, Tien.

GIÁM ĐỐC

Võ Thị Ái Liễu

16.	Piroxicam	Uống	+	+	+	+	
17.	Tenoxicam	Uống	+	+	+	+	
	2.2. Thuốc điều trị gút						
18.	Allopurinol	Uống	+	+	+	+	
19.	Colchicin	Uống	+	+	+	+	
20.	Probenecid	Uống	+	+	+	+	
	2.3. Thuốc chống thoái hóa khớp						
	2.4. Thuốc khác						
21.	Alpha chymotrypsin	Uống	+	+	+	+	Quy bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị phù nề sau phẫu thuật, chấn thương, bỏng.
	3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MÃN						
22.	Alimemazin	Uống	+	+	+	+	
23.	Cetirizin	Uống	+	+	+	+	
24.	Cinnarizin	Uống	+	+	+	+	
25.	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Uống	+	+	+	+	
26.	Chlorpheniramin + dextromethorphan	Uống	+	+	+	+	
27.	Dexchlorpheniramin	Uống	+	+	+	+	
28.	Diphenhydramin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
29.	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm	+	+	+	+	
30.	Loratadin	Uống	+	+	+	+	
31.	Promethazin hydroclorid	Tiêm, uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
32.	Sorbitol	Dung dịch rửa	+	+	+	+	
33.	Than hoạt	Uống	+	+	+	+	
34.	Than hoạt + sorbitol	Uống	+	+	+	+	
	4. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH						
35.	Oxcarbazepin	Uống	+	+	+	+	
36.	Phenobarbital	Tiêm, uống	+	+	+	+	
37.	phenytoin	Uống	+	+	+	+	

38.	Valproat natri	Uống	+	+	+	+	
5. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN							
5.1. Thuốc trị giun, sán							
39.	Albendazol	Uống	+	+	+	+	
40.	Mebendazol	Uống	+	+	+	+	
41.	Niclosamid	Uống	+	+	+	+	
42.	Praziquantel	Uống	+	+	+	+	
43.	Pyrantel	Uống	+	+	+	+	
44.	Triclabendazol	Uống	+	+	+	+	
5.2. Chống nhiễm khuẩn							
5.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam							
45.	Amoxicilin	Uống	+	+	+	+	
46.	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	+	+	+	+	
47.	Ampicilin (muối natri)	Tiêm	+	+	+	+	
48.	Ampicilin + sulbactam	Tiêm	+	+	+	+	
49.	Benzathin benzylpenicilin	Tiêm	+	+	+	+	
50.	Benzylpenicilin	Tiêm	+	+	+	+	
51.	Cefaclor	Uống	+	+	+	+	
52.	Cefadroxil	Uống	+	+	+	+	
53.	Cefalexin	Uống	+	+	+	+	
54.	Cefradin	Uống	+	+	+	+	
55.	Cefuroxim	Uống	+	+	+	+	
56.	Cloxacilin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
57.	Oxacilin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
58.	Phenoxy methylpenicilin	Uống	+	+	+	+	
59.	Procain benzylpenicilin	Tiêm	+	+	+	+	
60.	Sultamicillin (Ampicilin +	Uống	+	+	+	+	

	sulbactam)						
	5.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid						
61.	Gentamicin	Tiêm, tra mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
62.	Neomycin (sulfat)	Uống, nhỏ mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
63.	Neomycin + polymyxin B	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
64.	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
65.	Tobramycin	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
66.	Tobramycin + dexamethason	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
	5.2.3. Thuốc nhóm phenicol						
67.	Cloramphenicol	Uống, nhỏ mắt	+	+	+	+	
	5.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol						
68.	Metronidazol	Uống, dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
69.	Metronidazol + neomycin + nystatin	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
70.	Secnidazol	Uống	+	+	+	+	
71.	Tinidazol	Uống	+	+	+	+	
	5.2.5. Thuốc nhóm lincosamid						
72.	Clindamycin	Uống	+	+	+	+	
	5.2.6. Thuốc nhóm macrolid						
73.	Erythromycin	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
74.	Spiramycin	Uống	+	+	+	+	
75.	Spiramycin + metronidazol	Uống	+	+	+	+	
	5.2.7. Thuốc nhóm quinolon						
76.	Ciprofloxacin	Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
77.	Nalidixic acid	Uống	+	+	+	+	
78.	Norfloxacin	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
79.	Ofloxacin	Uống, nhỏ mắt, nhỏ	+	+	+	+	

		tai					
	5.2.8. Thuốc nhóm sulfamid						
80.	Sulfadiazin bạc	Dùng ngoài	+	+	+	+	
81.	Sulfadimidin (muối natri)	Uống	+	+	+	+	
82.	Sulfaguanidin	Uống	+	+	+	+	
83.	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	+	+	+	+	
	5.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin						
84.	Doxycyclin	Uống	+	+	+	+	
85.	Tetracyclin hydroclorid	Uống, tra mắt	+	+	+	+	
	5.2.10. Thuốc khác						
86.	Argyrol	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
87.	Nitrofurantoin	Uống	+	+	+	+	
88.	Rifampicin	Dùng ngoài	+	+	+	+	
	5.3. Thuốc chống vi rút						
	5.3.1. Thuốc điều trị viêm gan C						
	5.3.2 Thuốc chống vi rút khác						
89.	Aciclovir	Uống, tra mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
	5.4. Thuốc chống nấm						
90.	Clotrimazol	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
91.	Econazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
92.	Fluconazol	Uống, đặt âm đạo	+	+	+	+	
93.	Griseofulvin	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
94.	Ketoconazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
95.	Miconazol	Dùng ngoài, đặt âm	+	+	+	+	

		đạo					
96.	Nystatin	Uống, đặt âm đạo, bột đánh tưa lưỡi	+	+	+	+	
97.	Clotrimazol + betamethason	Dùng ngoài	+	+	+	+	
98.	Clorquinaldol + promestrien	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
99.	Miconazol + hydrocortison	Dùng ngoài	+	+	+	+	
100	Nystatin + metronidazol + neomycin	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
101	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
	5.5. Thuốc điều trị bệnh do amip						
102	Metronidazol	Uống	+	+	+	+	
	5.6. Thuốc điều trị sốt rét						
103	Cloroquin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
104	Primaquin	Uống	+	+	+	+	
105	Quinin	Uống	+	+	+	+	
	6. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU						
106	Ergotamin (tartrat)	Tiêm, uống	+	+	+	+	
107	Flunarizin	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị dự phòng cơn đau nửa đầu trong trường hợp các biện pháp điều trị khác không có hiệu quả hoặc kém dung nạp.
	7. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU						
108	Alfuzosin	Uống	+	+	+		

109	Dutasterid	Uống	+	+	+		
110	Flavoxat	Uống	+	+	+		
111	Pinene + camphene + cineol + fenchone + bomeol + anethol + olive oil	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị sau tán sỏi; hoặc điều trị sỏi niệu quản <7mm.
112	Tamsulosin hydroclorid	Uống	+	+	+		
8. THUỐC CHỐNG PARKINSON							
113	Levodopa + carbidopa	Uống	+	+	+	+	
114	Levodopa + carbidopa monohydrat + entacapone	Uống	+	+	+	+	
115	Levodopa + benserazid	Uống	+	+	+	+	
116	Piribedil	Uống	+	+	+		
117	Trihexyphenidyl hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
9. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU							
9.1. Thuốc chống thiếu máu							
118	Acid folic (vitamin B9)	Uống	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		
119	Sắt protein succinylat	Uống	+	+	+		
120	Sắt sulfat	Uống	+	+	+	+	
121	Sắt ascorbat + acid folic	Uống	+	+	+		
122	Sắt fumarat + acid folic	Uống	+	+	+	+	
123	Sắt sulfat + acid folic	Uống	+	+	+	+	

9.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu							
124	Cilostazol	Uống	+	+	+		
125	Tranxamic acid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
126	Warfarin (muối natri)	Uống	+	+	+		
10. THUỐC TIM MẠCH							
10.1. Thuốc chống đau thắt ngực							
127	Diltiazem	Uống	+	+	+		
128	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Tiêm, phun mù, dán ngoài da	+	+	+		
		Đặt dưới lưỡi	+	+	+	+	
129	Isosorbid	Tiêm, khí dung, dạng xịt	+	+	+		
130	(dinitrat hoặc mononitrat)	Uống, đặt dưới lưỡi	+	+	+	+	
131	Nicorandil	Uống	+	+	+		
132	Trimetazidin	Uống	+	+	+	+	Quy bảo hiểm y tế thanh toán điều trị triệu chứng ở người bệnh đau thắt ngực ổn định không được kiểm soát đầy đủ hoặc người bệnh không dung nạp với các liệu pháp điều trị khác.
10.2. Thuốc chống loạn nhịp							
133	Adenosin triphosphat	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
134	Amiodaron hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
135	Isoprenalin	Tiêm, uống	+	+	+		Quy bảo hiểm y

							tế thanh toán điều trị cấp cứu trụy tim mạch, block tim, co thắt phế quản trong gây mê
136	Propranolol hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
137	Sotalol	Uống	+	+	+		
138	Verapamil hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
	10.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp						
139	Acebutolol	Uống	+	+	+		
140	Amlodipin	Uống	+	+	+	+	
141	Amlodipin + atorvastatin	Uống	+	+	+		
142	Amlodipin + losartan	Uống	+	+	+		
143	Amlodipin + lisinopril	Uống	+	+	+		
144	Amlodipin + indapamid	Uống	+	+	+		
145	Amlodipin + indapamid + perindopril	Uống	+	+	+		
146	Amlodipin + telmisartan	Uống	+	+	+		
147	Amlodipin + valsartan	Uống	+	+	+		
148	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+		
149	Atenolol	Uống	+	+	+	+	
150	Benazepril hydroclorid	Uống	+	+	+		

151	Bisoprolol	Uống	+	+	+	+	
152	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+		
153	Candesartan	Uống	+	+	+		
154	Candesartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+		
155	Captopril	Uống	+	+	+	+	
156	Captopril + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
157	Carvedilol	Uống	+	+	+		
158	Cilnidipin	Uống	+	+	+		
159	Clonidin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+		
160	Doxazosin	Uống	+	+	+		
161	Enalapril	Uống	+	+	+	+	
162	Enalapril + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
163	Felodipin	Uống	+	+	+		
164	Felodipin + Lisinopril tartrat	Uống	+	+	+		
165	Imidapril	Uống	+	+	+		
166	Indapamid	Uống	+	+	+		
167	Irbesartan	Uống	+	+	+	+	

168	Irbesartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
169	Lacidipin	Uống	+	+	+		
170	Lercanidipin hydroclorid	Uống	+	+	+		
171	Lisinopril	Uống	+	+	+	+	
172	Lisinopril + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
173	Losartan	Uống	+	+	+	+	
174	Losartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
175	Methyldopa	Uống	+	+	+	+	
176	Metoprolol	Uống	+	+	+	+	
177	Nebivolol	Uống	+	+	+		
178	Nicardipin	Tiêm, uống	+	+	+		
179	Nifedipin	Uống	+	+	+	+	
180	Perindopril	Uống	+	+	+	+	
181	Perindopril + amlodipin	Uống	+	+	+		
182	Perindopril + indapamid	Uống	+	+	+		
183	Quinapril	Uống	+	+	+		
184	Ramipril	Uống	+	+	+	+	

185	Rilmenidin	Uống	+	+	+		
186	Telmisartan	Uống	+	+	+		
187	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+		
188	Valsartan	Uống	+	+	+		
189	Valsartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+		
	10.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp						
190	Heptaminol hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
	10.5. Thuốc điều trị suy tim						
191	Carvedilol	Uống	+	+	+		
192	Digoxin	Uống	+	+	+		
		Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
193	Ivabradin	Uống	+	+	+		
	10.6. Thuốc chống huyết khô						
194	Acenocoumarol	Uống	+	+	+		
195	Acetylsalicylic acid	Uống	+	+	+	+	
196	(DL-lysin-acetylsalicylat)						
197	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Uống	+	+	+		
198	Clopidogrel	Uống	+	+	+		

199	Dipyridamol + acetylsalicylic acid	Uống	+	+	+		
	10.7. Thuốc hạ lipid máu						
200	Atorvastatin	Uống	+	+	+		
201	Atorvastatin + ezetimibe	Uống	+	+			
202	Bezafibrat	Uống	+	+	+		
203	Ciprofibrat	Uống	+	+	+		
204	Fenofibrat	Uống	+	+	+		
205	Fluvastatin	Uống	+	+	+		
206	Gemfibrozil	Uống	+	+	+		
207	Lovastatin	Uống	+	+	+		
208	Pravastatin	Uống	+	+	+		
209	Rosuvastatin	Uống	+	+	+		
210	Simvastatin	Uống	+	+	+		
	10.8. Thuốc khác						
211	Naftidrofuryl	Uống	+	+	+		
212	Nimodipin	Tiêm, uống	+	+	+		Quy bảo hiểm y tế thanh toán điều trị xuất huyết màng não do phình mạch não hoặc do chấn thương.
213	Sulbutiamin	Uống	+	+	+		

214	Tolazolin	Tiêm, uống	+	+	+		
11. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU							
215	Acitretin	Uống	+	+	+	+	
216	Benzoic acid + salicylic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
217	Bột talc	Dùng ngoài	+	+	+	+	
218	Calcipotriol	Dùng ngoài	+	+	+		
219	Capsaicin	Dùng ngoài	+	+	+	+	
220	Clotrimazol	Dùng ngoài	+	+	+	+	
221	Clobetasol propionat	Dùng ngoài	+	+	+		
222	Clobetasol butyrat	Dùng ngoài	+	+	+		
223	Cortison	Dùng ngoài	+	+	+		
224	Cồn A.S.A	Dùng ngoài	+	+	+	+	
225	Cồn boric	Dùng ngoài	+	+	+	+	
226	Cồn BSI	Dùng ngoài	+	+	+	+	
227	Crolamiton	Dùng ngoài	+	+	+	+	
228	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	Dùng ngoài	+	+	+	+	
229	Diethylphtalat	Dùng ngoài	+	+	+	+	

230	Flumethason + clioquinol	Dùng ngoài	+	+	+	+	
231	Fusidic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
232	Isotretinoin	Uống, dùng ngoài	+	+	+		
233	Kẽm oxid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
234	Mupirocin	Dùng ngoài	+	+	+		
235	Natri hydrocarbonat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
236	Nước oxy già	Dùng ngoài	+	+	+	+	
237	Salicylic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
238	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
239	Tacrolimus	Dùng ngoài	+	+	+		
240	Tretinoin	Dùng ngoài	+	+	+		
241	Trolamin	Dùng ngoài	+	+	+		
242	Urea	Dùng ngoài	+	+	+		
12. THUỐC TẨY TRÙNG VÀ SÁT KHUẨN							
243	Cồn 70°	Dùng ngoài	+	+	+	+	
244	Cồn iod	Dùng ngoài	+	+	+	+	
245	Đồng sulfat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
246	Povidon iodin	Dùng ngoài, đặt âm	+	+	+	+	

		đạo					
247	Natri hypochlorid đậm đặc	Dùng ngoài	+	+	+		
248	Natri clorid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
	13. THUỐC LỢI TIÊU						
249	Furosemid	Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
		Uống	+	+	+	+	
250	Furosemid + spironolacton	Uống	+	+	+	+	
251	Hydroclorothiazid	Uống	+	+	+	+	
252	Spironolacton	Uống	+	+	+	+	
	14. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA						
	14.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa						
253	Aluminum phosphat	Uống	+	+	+	+	
254	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Uống	+	+	+	+	
255	Bismuth	Uống	+	+	+		
256	Cimetidin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
257	Famotidin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
258	Guaiazulen + dimethicon	Uống	+	+	+	+	
259	Lansoprazol	Uống	+	+	+		
260	Magnesi hydroxyd + nhôm	Uống	+	+	+	+	

	hydroxyd						
261	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống	+	+	+	+	
262	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	Uống	+	+	+		
263	Nizatidin	Uống	+	+	+		
264	Omeprazol	Tiêm	+	+	+		Quy bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép và chỉ định dự phòng loét dạ dày, tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
		Uống	+	+	+	+	
265	Esomeprazol	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
266	Pantoprazol	Tiêm, uống	+	+	+		
267	Rabeprazol	Uống	+	+	+		
		Tiêm	+	+			
268	Ranitidin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
269	Ranitidin + bismuth + sucralfat	Uống	+	+	+		
270	Rebamipid	Uống	+	+	+		
271	Sucralfat	Uống	+	+	+	+	
	14.2. Thuốc chống nôn						
272	Dimenhydrinat	Uống	+	+	+	+	
273	Domperidon	Uống	+	+	+	+	

274	Granisetron hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
275	Metoclopramid	Tiêm	+	+	+		
		Uống, đặt hậu môn	+	+	+	+	
		Uống	+	+	+		
	14.3. Thuốc chống co thắt						
276	Alverin citrat	Tiêm, uống	+	+	+	+	
277	Alverin citrat + simethicon	Uống	+	+	+	+	
278	Atropin sulfat	Tiêm, uống	+	+	+	+	
279	Drotaverin clohydrat	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
280	Hyoscin butylbromid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
281	Mebeverin hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
282	Papaverin hydroclorid	Tiêm, uống	+	+	+	+	
283	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
284	Tiemonium methylsulfat	Tiêm	+	+	+		
285	Tiropramid hydroclorid	Uống	+	+	+		
	14.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng						
286	Bisacodyl	Uống	+	+	+	+	
287	Docusate natri	Uống, thụt hậu môn/ trực tràng	+	+	+	+	
288	Glycerol	Thụt hậu môn/ trực tràng	+	+	+	+	
289	Lactulose	Uống	+	+	+	+	

290	Macrogol	Uống	+	+	+	+	
291	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Uống	+	+	+		
292	Magnesi sulfat	Uống	+	+	+	+	
293	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Uống, thụ hậ môn/ trực tràng, dùng ngoài	+	+	+		
294	Sorbitol	Uống	+	+	+	+	
295	Sorbitol + natri citrat	Thụ hậ môn/ trực tràng	+	+	+		
	14.5. Thuốc điều trị tiêu chảy						
296	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	Uống	+	+	+	+	
297	Bacillus subtilis	Uống	+	+	+	+	
298	Bacillus clausii	Uống	+	+	+	+	
299	Berberin (hydroclorid)	Uống	+	+	+	+	
300	Diocahedral smectit	Uống	+	+	+	+	
301	Diosmectit	Uống	+	+	+	+	
302	Gelatin tannat	Uống	+	+	+		
303	Kẽm sulfat	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
304	Kẽm gluconat	Uống	+	+	+	+	
305	Lactobacillus acidophilus	Uống	+	+	+	+	

306	Loperamid	Uống	+	+	+	+	
307	Nifuroxazid	Uống	+	+	+	+	
308	Racecadotril	Uống	+	+	+		
309	Saccharomyces boulardii	Uống	+	+	+	+	
	14.6. Thuốc điều trị trĩ						
310	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Uống	+	+	+	+	
311	Diosmin	Uống	+	+	+	+	
312	Diosmin + hesperidin	Uống	+	+	+	+	
	14.7. Thuốc khác						
313	Amylase + lipase + protease	Uống	+	+	+	+	
314	L-Ornithin - L- aspartat	Tiêm	+	+	+		Quy bảo hiểm y tế thanh toán điều trị suy gan từ độ 2 trở lên, tiền hôn mê gan, hôn mê gan.
315	Mesalazin (mesalamin)	Uống	+	+	+		
316							
317	Simethicon	Uống	+	+	+	+	
318	Trimebutin maleat	Uống	+	+	+	+	
319	Ursodeoxycholic acid	Uống	+	+	+		
320	Otilonium bromide	Uống	+	+	+		
	15. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT						
	15.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế						
321	Beclometason (dipropional)	Xịt mũi, xịt họng	+	+	+		

322	Betamethason	Tiêm, uống	+	+	+		
		Nhỏ mắt, nhỏ tai, nhỏ mũi, dùng ngoài	+	+	+	+	
323	Dexamethason	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán trường hợp tiêm trong dịch kính, tiêm nội nhãn.
		Uống	+	+	+	+	
		Nhỏ mắt	+	+	+		
324	Dexamethason phosphat + neomycin	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	+	+	+	+	
325	Betamethasone + dexchlorpheniramin	Uống	+	+	+		
326	Fludrocortison acetat	Uống	+	+	+		
327	Fluocinolon acetonid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
328	Hydrocortison	Tiêm, uống, tra mắt	+	+	+		
		Dùng ngoài	+	+	+	+	
329	Methyl prednisolon	Uống	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu phản vệ.
		Tiêm	+	+	+	+	
330	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Tiêm, nhỏ mắt	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
331	Prednison	Uống	+	+	+		
332	Triamcinolon acetonid	Tiêm, dùng ngoài	+	+	+		
333	Triamcinolon	Uống	+	+	+		
334	Triamcinolon + econazol	Dùng ngoài	+	+	+		
15.2. Các chế phẩm androgen, estrogen và progesteron							

335	Dydrogesteron	Uống	+	+	+		
336	Estradiol valerate	Uống	+	+	+		
337	Estriol	Uống, đặt âm đạo	+	+	+		
338	Estrogen + norgestrel	Uống	+	+	+		
339	Ethinyl estradiol	Uống	+	+	+		
340	Lynestrenol	Uống	+	+	+		
341	Nandrolon decanoat	Tiêm	+	+	+		
342	Norethisteron	Uống	+	+	+		
343	Nomegestrol acetat	Uống	+	+	+	+	
344	Promestrien	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+		
345	Progesteron	Tiêm, uống, dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+		
346	Raloxifen	Uống	+	+	+		
347	Testosteron (acetat propionat, undecanoat)	Tiêm, uống	+	+	+		
15.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết							
348	Acarbose	Uống	+	+	+	+	
349	Glibenclamid + metformin	Uống	+	+	+	+	
350	Gliclazid	Uống	+	+	+	+	
351	Gliclazid + metformin	Uống	+	+	+	+	

352	Glimepirid	Uống	+	+	+	+	
353	Glimepirid + metformin	Uống	+	+	+	+	
354	Glipizid	Uống	+	+	+		
355	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
356	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
357	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng trộn, hỗn hợp giữa insulin Degludec và insulin Aspart; thanh toán 100% đối với các dạng còn lại.
358	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
359	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
360	Insulin người trộn, hỗn hợp	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế

							xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
361	Metformin	Uống	+	+	+	+	
15.4. Hocmon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp							
362	Carbimazol	Uống	+	+	+		
363	Levothyroxin (muối natri)	Uống	+	+	+		
364	Propylthiouracil (PTU)	Uống	+	+	+		
365	Thiamazol Empagliflozin	Uống	+	+	+		
15.5. Thuốc điều trị bệnh đái tháo nhạt							
16. THUỐC LÀM MỀM CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE							
366	Baclofen	Uống	+	+	+		
367	Eperison	Uống	+	+	+	+	
368	Mephenesin	Uống	+	+	+	+	
369	Tizanidin hydroclorid	Uống	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
370	Tolperison	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cơ cứng cơ sau đột quỵ.
17. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG							
17.1. Thuốc điều trị bệnh mắt							
371	Atropin sulfat	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
372	Betaxolol	Nhỏ mắt	+	+	+		
373	Brimonidin tartrat	Nhỏ mắt	+	+	+		

374	Brimonidin tartrat + timolol	Nhỏ mắt	+	+	+		
375	Brinzolamid	Nhỏ mắt	+	+	+		
376	Brinzolamid + timolol	Nhỏ mắt	+	+	+		
377	Dinatri inosin monophosphat	Nhỏ mắt	+	+	+		
378	Fluorometholon	Nhỏ mắt	+	+	+		
379	Hyaluronidase	Tiêm	+	+	+		
380	Hydroxypropylmethylcellulose	Nhỏ mắt	+	+	+		
381	Indomethacin	Nhỏ mắt	+	+	+		
382	Kali iodid + natri iodid	Nhỏ mắt	+	+	+		
383	Loteprednol etabonat	Nhỏ mắt	+	+	+		
384	Moxifloxacin + dexamethason	Nhỏ mắt	+	+	+		
385	Natamycin	Nhỏ mắt	+	+	+		
386	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	Nhỏ mắt	+	+	+		
387	Natri clorid	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	+	+	+	+	
388	Natri hyaluronat	Tiêm, nhỏ mắt	+	+	+		
389	Olopatadin hydroclorid	Nhỏ mắt	+	+	+		
390	Pemirolast kali	Nhỏ mắt	+	+	+		

391	Pirenoxin	Nhỏ mắt	+	+	+		
392	Polyethylen glycol + propylen glycol	Nhỏ mắt	+	+	+		
393	Tetracain	Nhỏ mắt	+	+	+		
394	Tetryzolin	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	+	+	+		
395	Timolol	Nhỏ mắt	+	+	+		
396	Tropicamid	Nhỏ mắt	+	+	+		
397	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	Nhỏ mắt	+	+	+		
	17.2. Thuốc tai- mũi- họng						
398	Betahistin	Uống	+	+	+		
399	Cồn boric	Dùng ngoài	+	+	+	+	
400	Fluticason furoat	Xịt mũi	+	+	+		
401	Fluticason propionat	Dùng ngoài, khí dung, xịt mũi, xịt họng	+	+	+		
402	Naphazolin	Nhỏ mũi	+	+	+	+	
403	Phenazon + lidocain hydroclorid	Nhỏ tai	+	+	+		
404	Tixocortol pivalat	Dùng ngoài, phun mù	+	+	+	+	
405	Tripolidin hydroclorid + pseudoephedrin	Uống	+	+	+	+	
406	Tyrothricin + benzocain+ benzalkonium	Ngậm	+	+			
407	Xylometazolin	Nhỏ mũi, phun mù	+	+	+	+	

18. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THỨC ĐỀ, CẢM MÁU SAU ĐỀ VÀ CHỐNG ĐỀ NON							
19. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH							
19.1. Thuốc an thần							
408	Bromazepam	Uống	+	+	+		
409	Clorazepat	Uống	+	+	+		
410	Diazepam	Tiêm, uống	+	+	+	+	Dạng tiêm: Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
411	Etifoxin chlohydrat	Uống	+	+	+		
412	Hydroxyzin	Uống	+	+	+		
413	Lorazepam	Uống	+	+	+		
414	Rotundin	Uống	+	+	+	+	
19.2. Thuốc gây ngủ							
415	Zolpidem	Uống	+	+	+		
19.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần							
416	Amisulprid	Uống	+	+	+		
417	Clorpromazin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
418	Donepezil	Uống	+	+	+		
419	Haloperidol	Tiêm (dạng dung dịch tiêm)	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
420	Levomepromazin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
421	Meclophenoxat	Uống, tiêm	+	+	+		

422	Olanzapin	Uống	+	+	+		
423	Risperidon	Uống	+	+	+		
424	Sulpirid	Tiêm, uống	+	+	+		
425	Thioridazin	Uống	+	+	+		
	19.4. Thuốc chống trầm cảm						
426	Amitriptylin hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
427	Clomipramin	Uống	+	+	+		
428	Fluoxetin	Uống	+	+	+		
429	Fluvoxamin	Uống	+	+	+		
430	Mirtazapin	Uống	+	+	+		
431	Sertralin	Uống	+	+	+		
432	Tianeptin	Uống	+	+	+		
433	Venlafaxin	Uống	+	+	+		
	19.5 Thuốc tác động lên hệ thần kinh						
434	Acetyl leucin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	

435	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	Tiêm	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% trong các trường hợp: _Đột quy cấp tính _Sau chấn thương sọ não _Sau phẫu thuật chấn thương sọ não _Sau phẫu thuật thần kinh sọ não
436	Choline alfoscerat	Tiêm	+	+	+	
437	Citicolin	Tiêm	+	+	+	
438	Panax notoginseng saponins	Tiêm, uống	+	+	+	
439	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	Tiêm, uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tổn thương thần kinh ngoại biên.
440	Galantamin	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị chứng sa sút trí tuệ từ nhẹ đến trung bình trong bệnh Alzheimer.
		Tiêm	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị: Bệnh lý thần kinh ngoại vi liên quan đến rối loạn vận động trong trường hợp người bệnh nội trú và không sử dụng được dụng cụ _Liệt vận động sau khi mắc bệnh tuỷ sống _Mất khả năng vận động sau đột quy, liệt não ở trẻ em _Liệt ruột và bàng quang sau phẫu thuật _Giải độc Atropin và chất tương tự Atropin
441	Ginkgo biloba	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị đau do viêm động mạch (đau thắt khi đi); rối loạn thị

							giác (bệnh võng mạc do tiểu đường); tai mũi họng (chóng mặt, ù tai, giảm thính lực), rối loạn tuần hoàn thần kinh cảm giác do thiếu máu cục bộ; hội chứng Raynaud.
442	Mecobalamin	Tiêm, uống	+	+	+		Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thiếu máu hồng cầu khổng lồ, bệnh lý thần kinh ngoại biên do thiếu vitamin B12.
443	Pentoxifyllin	Uống	+	+	+		Quý bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn mạch máu ngoại vi.
444	Piracetam	Tiêm truyền	+	+	+		Quý bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị giật rung cơ có nguồn gốc vỏ não.
		Uống	+	+	+	+	
445	Vinpocetin	Tiêm	+	+	+		Quý bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị triệu chứng thần kinh của chứng sa sút trí tuệ do nguyên nhân mạch.
		Uống	+	+	+	+	
20. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP							
20.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính							
446	Aminophylin	Tiêm	+	+	+		
447	Bambuterol	Uống	+	+	+		
448	Budesonid	Xịt mũi, xịt họng	+	+	+		
		Đường hô hấp	+	+	+	+	
449	Budesonid + formoterol	Dạng hít	+	+	+		
450	Fenoterol + ipratropium	Xịt mũi, xịt họng, khí dung	+	+	+		
451	Formoterol fumarat	Khí dung	+	+	+		

452	Natri montelukast	Uống	+	+	+		
453	Salbutamol sulfat	Tiêm	+	+	+		
		Uống, xịt mũi, đường hô hấp	+	+	+	+	
454	Salbutamol + ipratropium	Khí dung	+	+	+	+	
455	Salmeterol + fluticason propionat	Khí dung, dạng hít	+	+	+		
456	Terbutalin	Tiêm	+	+	+		
		Uống, đường hô hấp	+	+	+	+	
457	Theophylin	Uống	+	+	+	+	
458	Tiotropium	Dạng hít	+	+	+		
	20.2. Thuốc chữa ho						
459	Ambroxol	Uống	+	+	+	+	
460	Bromhexin hydroclorid	Tiêm, uống	+	+	+	+	
461	Carbocistein	Uống	+	+	+		
462	Carbocistein + promethazin	Uống	+	+	+		
463	Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia	Uống	+	+	+		
464	Codein + terpin hydrat	Uống	+	+	+	+	
465	Dextromethorphan	Uống	+	+	+	+	
466	Eprazinon	Uống	+	+	+	+	
467	N-acetylcystein	Uống	+	+	+	+	

21. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC							
21.1. Thuốc uống							
468	Kali clorid	Uống	+	+	+	+	
469	Magnesi aspartat + kali aspartat	Uống	+	+	+		
470	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Uống	+	+	+	+	Quy bảo hiểm y tế thanh toán: Natri clorid + kali clorid+ natri citrat + glucose khan; Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm.
471	Natri clorid + natri bicarbonat + kali clorid + dextrose khan	Uống	+	+	+	+	
21.2. Thuốc tiêm truyền							
472	Acid amin*	Tiêm truyền	+	+	+		
473	Acid amin + điện giải (*)	Tiêm truyền	+	+	+		
474	Acid amin + glucose + điện giải (*)	Tiêm truyền	+	+	+		
475	Calci clorid	Tiêm	+	+	+	+	
476	Glucose	Tiêm truyền	+	+	+	+	
477	Kali clorid	Tiêm truyền	+	+	+		
478	Magnesi sulfat	Tiêm truyền	+	+	+	+	
479	Magnesi aspartat + kali aspartat	Tiêm	+	+	+		
480	Natri clorid	Tiêm truyền	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		
481	Natri clorid + dextrose/glucose	Tiêm truyền	+	+	+	+	

482	Nhũ dịch lipid	Tiêm truyền	+	+	+		Đối với Bệnh viện hạng III, IV: quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc thuốc tê.
483	Natri clorid +- kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	Tiêm truyền	+	+	+		
484	Ringer lactat	Tiêm truyền	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Ringer lactat; Ringer acetat; Ringerfundin.
485	Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calcium clorid + glucose (Ringer lactat + glucose)	Tiêm truyền	+	+	+		
21.3. Thuốc khác							
486	Nước cất pha tiêm	Tiêm	+	+	+	+	
22. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN							
487	Calci acetat	Uống	+	+	+		
488	Calci carbonat	Uống	+	+	+	+	
489	Calci carbonat + calci gluconolactat	Uống	+	+	+	+	
490	Calci carbonat + vitamin D3	Uống	+	+	+		
491	Calci lactat	Uống	+	+	+	+	
492	Calci gluconat	Uống	+	+	+	+	
493	Calci glubionat	Tiêm	+	+	+		
494	Calci glucoheptonat + vitamin D3	Uống	+	+	+		
495	Calci gluconolactat	Uống	+	+	+		
496	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	Uống	+	+	+		

497	Calcitriol	Uống	+	+	+		
498	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Uống	+	+	+	+	
499	Tricalcium phosphat	Uống	+	+	+	+	
500	Vitamin A	Uống	+	+	+	+	
501	Vitamin A + D2	Uống	+	+	+	+	
502	(Vitamin A + D3)						
503	Vitamin B1	Tiêm, uống	+	+	+	+	
504	Vitamin B1 + B6 + B12	Uống	+	+	+	+	
505	Vitamin B2	Uống	+	+	+	+	
506	Vitamin B3	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
507	Vitamin B5	Tiêm, uống	+	+	+		
		Dùng ngoài	+	+	+	+	
508	Vitamin B6	Tiêm, uống	+	+	+	+	
509	Vitamin B6 + magnesi lactat	Uống	+	+	+	+	
510	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	Tiêm, uống	+	+	+	+	
511	Vitamin C	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
512	Vitamin D2	Uống	+	+	+	+	
513	Vitamin D3	Uống	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		

514	Vitamin E	Uống	+	+	+	+	
515	Vitamin K	Tiêm, uống	+	+	+	+	
516	Vitamin PP	Uống	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		
Tổng cộng: 516 khoản							